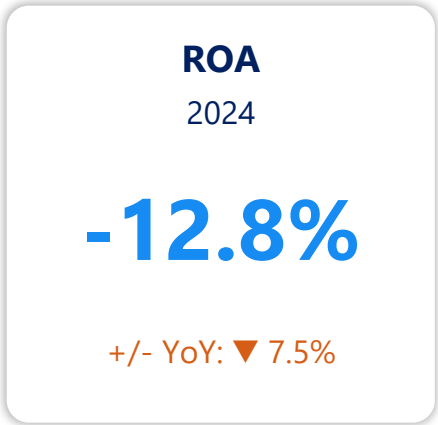
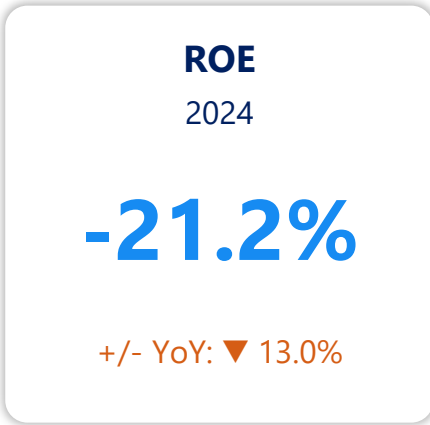
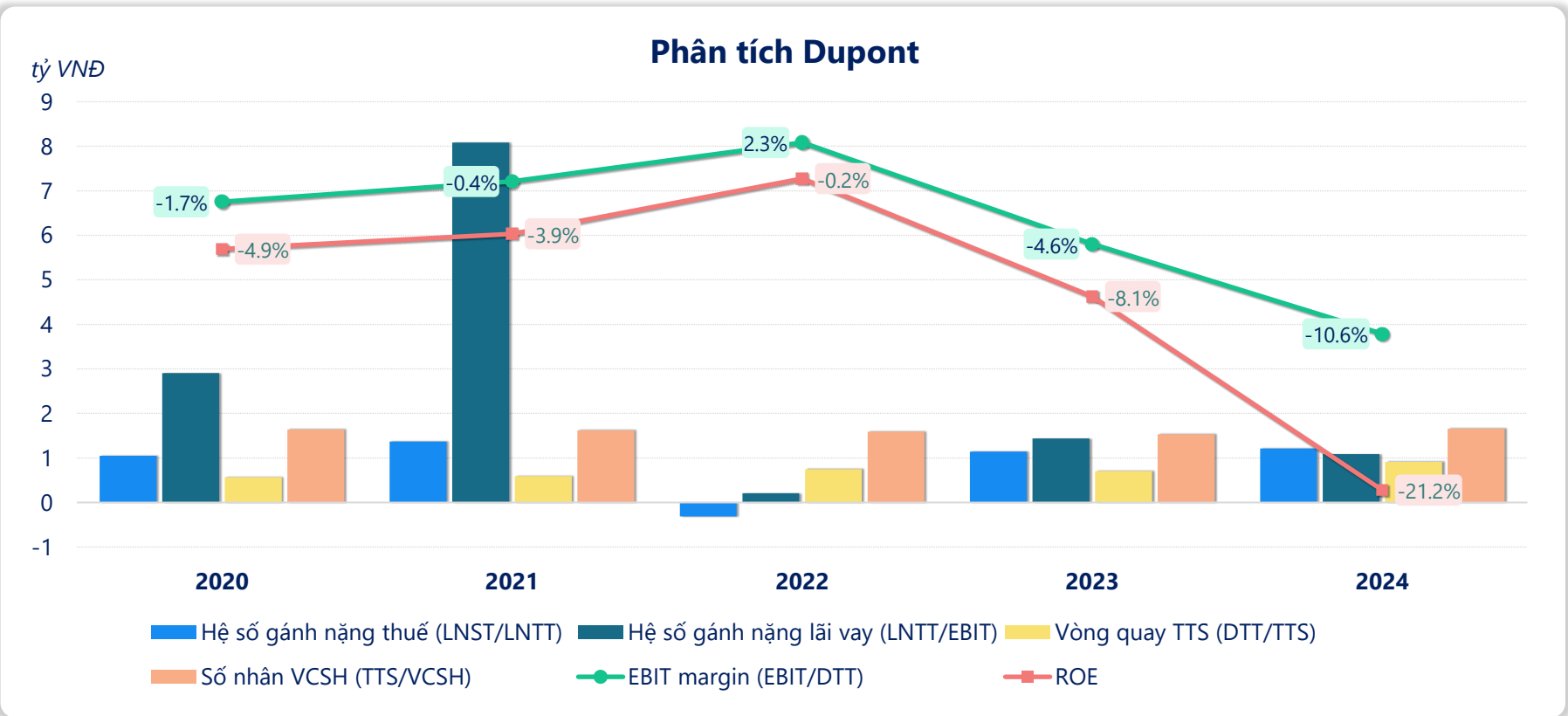
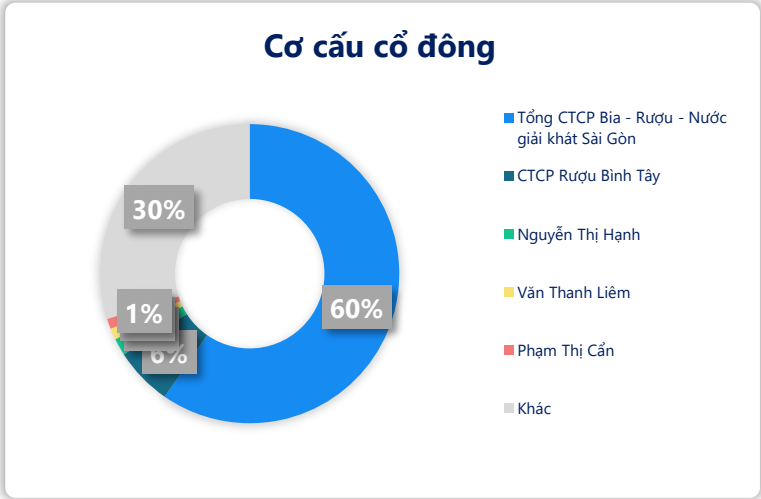
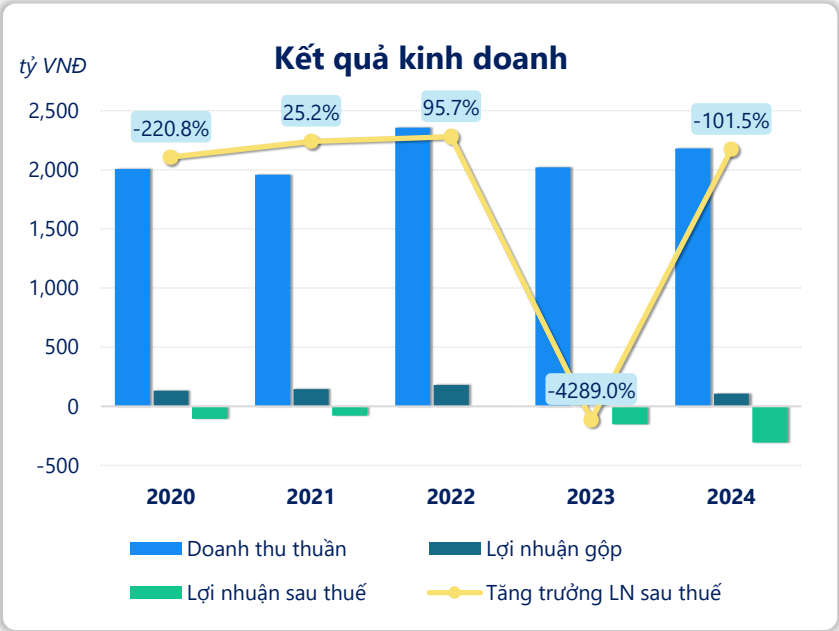


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		13,415 - 18,761
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,190
Số lượng CPLH (CP)		87,524,536
KLGD BQ 20 phiên (CP)		82,560
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.03
EPS		
P/E		

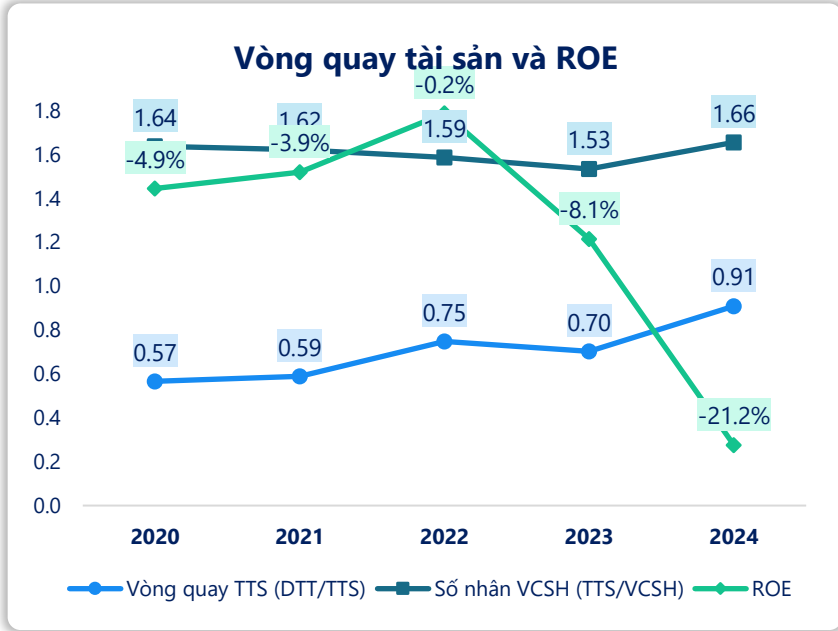
	YTD	1T	3T	6T
SBB		-26.5%	-21.8%	-4.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%





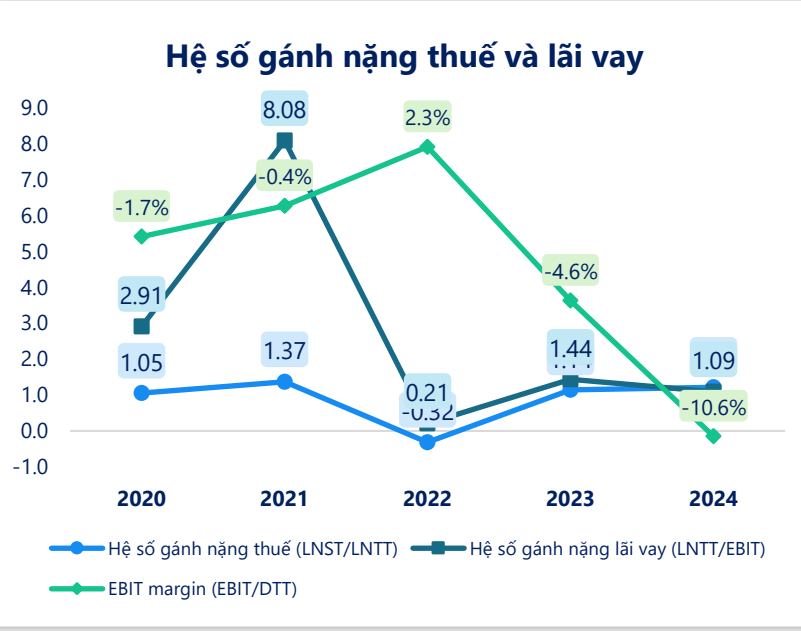
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-10.6%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **SBB** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,180** tỷ đồng **tăng 7.93%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 102%** chỉ còn **-306.8** tỷ đồng.

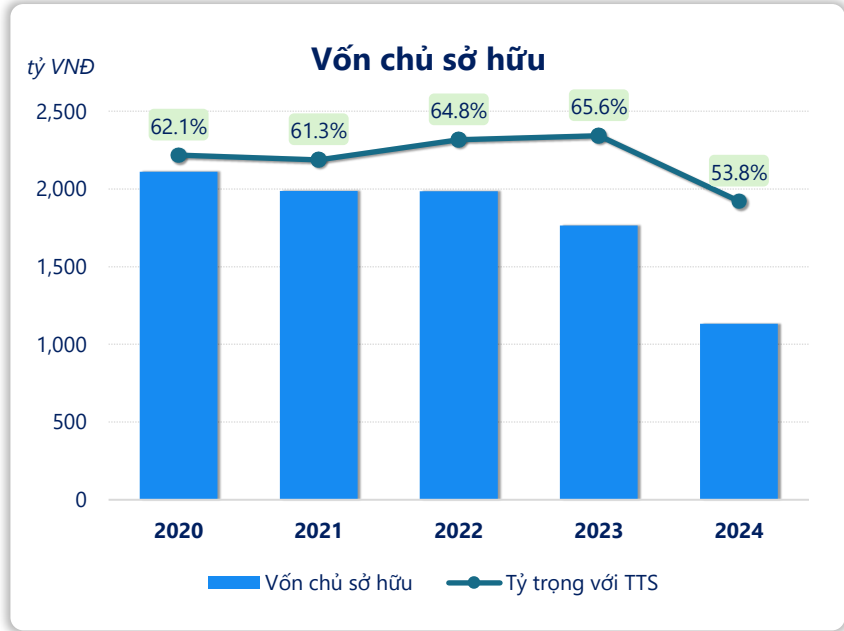
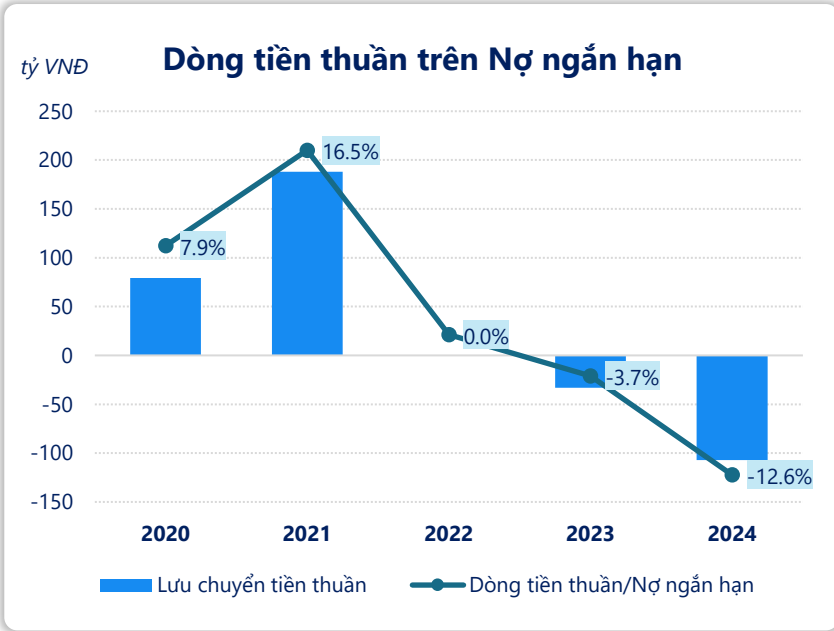
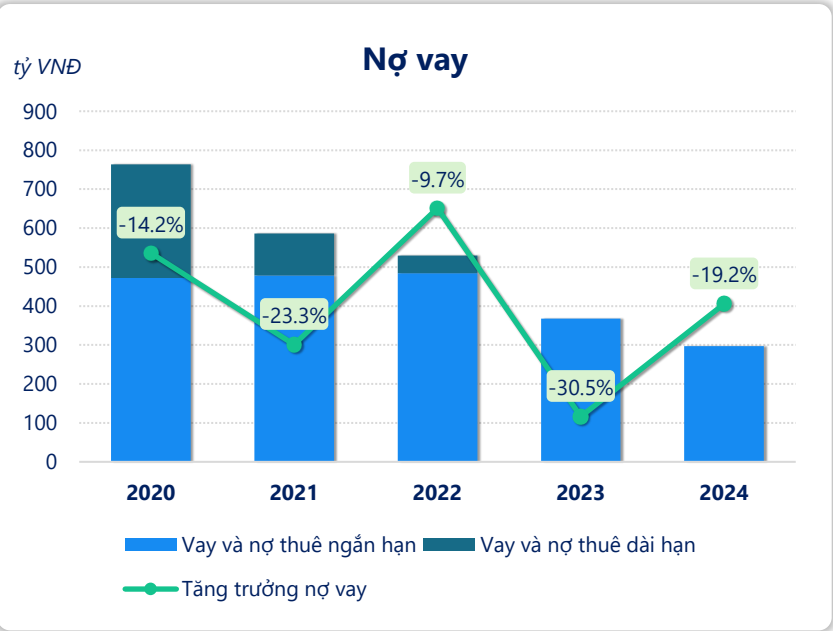
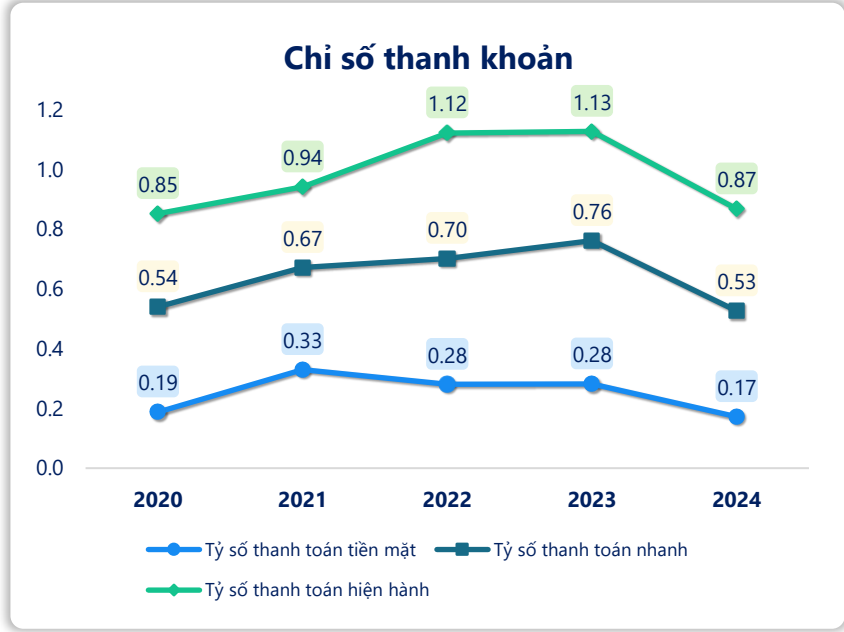
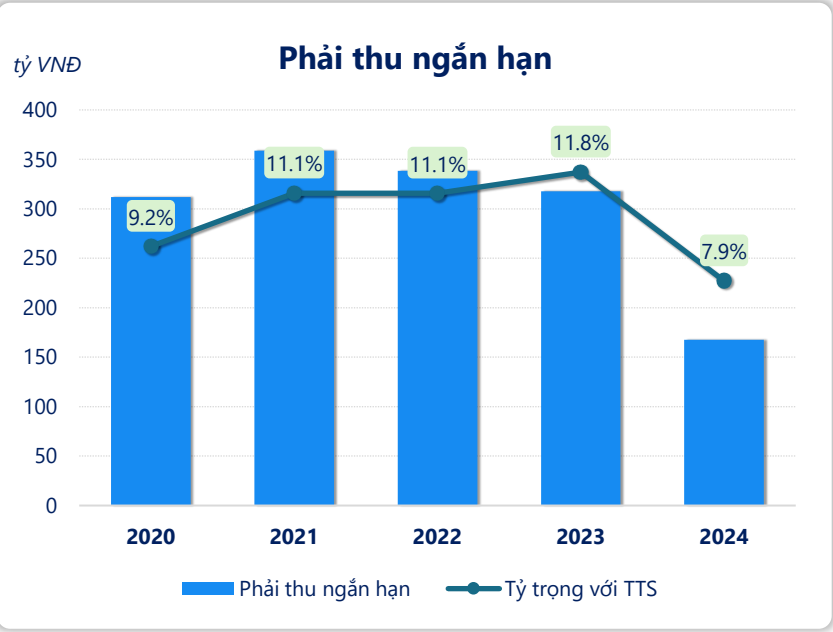
Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-21.2%** là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.91**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.66** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,114	2,691	-21.5%
Tài sản ngắn hạn	739	1,009	-26.7%
Tiền và tương đương tiền	147	252	-41.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	132	110	20.3%
Phải thu ngắn hạn	168	318	-47.2%
Hàng tồn kho	291	327	-11.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.81	1.69	6.8%
Tài sản dài hạn	1,375	1,682	-18.3%
Phải thu dài hạn	0.02	9.17	-99.8%
Tài sản cố định	1,094	1,242	-11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.42	12.4	-96.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	207	345	-40.0%
Tài sản dài hạn khác	72.9	73.5	-0.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	929	926	0.3%
Nợ ngắn hạn	850	894	-4.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	297	368	-19.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.9	77.7	5.3%
Nợ dài hạn	78.6	31.9	146%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,185	1,765	-32.9%
Vốn chủ sở hữu	1,185	1,765	-32.9%
Vốn điều lệ	875	875	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,008	1,957	2,357	2,020	2,180
Giá vốn hàng bán	1,877	1,811	2,176	2,012	2,073
Lợi nhuận gộp	131	146	181	8.23	107
Doanh thu HĐTC	8.49	11.7	13.6	17.5	16.5
Chi phí TC	67.2	51.5	43.9	40.7	21.1
Chi phí lãi vay	66.7	51.1	42.1	40.6	20.9
LN trong công ty LKLD	-38.8	-84.2	-27.9	7.57	-23.1
Chi phí bán hàng	74.9	36.5	64.8	35.7	40.1
Chi phí QLDN	58.5	45.5	48.5	90.4	180
LN thuần từ HĐKD	-99.7	-59.4	9.59	-133	-141
Lợi nhuận khác	-1.93	1.08	1.42	0.21	-112
LN trước thuế	-102	-58.4	11.0	-133	-253
Lợi nhuận sau thuế	-107	-79.9	-3.47	-152	-307
LNST của CĐ cty mẹ	-107	-79.9	-3.47	-152	-307

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	220	340	0	192	-55.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.3	30.5	0	-19.4	105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-129	-182	0	-206	-157
Tiền đầu kỳ	108	188	0	285	252
Lưu chuyển tiền thuần	79.3	188	0	-33.1	-107
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0	0.37	1.56
Tiền cuối kỳ	188	376	0	252	147